

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Tháng 8 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thanh Bình	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Phong	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Phong	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2024)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Hồng Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ là Bà Lê Thị Thanh Bình - Tổng Giám đốc theo Giấy ủy quyền số 273A/2015/AseanSecurities-UQ ngày 10 tháng 6 năm 2015 của Bà Nguyễn Hồng Hải.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Số: 288/VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 04 đến trang 41, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1.353.009.176.986	1.452.333.447.826
I.	Tài sản tài chính	110		1.350.973.697.750	1.451.592.479.128
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	186.796.616.025	89.976.592.581
1.1	Tiền	111.1		186.796.616.025	89.976.592.581
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	524.580.048.302	1.084.440.546.272
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	350.000.000.000	-
4.	Các khoản cho vay	114	9	275.487.740.353	274.520.985.342
5.	Các khoản phải thu	117	10	12.003.402.515	1.230.230.996
5.1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		12.003.402.515	1.230.230.996
5.1.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		1.650.114.849	1.108.998.119
5.1.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		10.353.287.666	121.232.877
6.	Trả trước cho người bán	118	10	482.607.297	90.000.000
7.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	1.438.388.999	616.469.064
8.	Các khoản phải thu khác	122	10	184.894.259	717.654.873
II.	Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>136)	130		2.035.479.236	740.968.698
1.	Tạm ứng	131		1.739.091.638	219.960.550
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		25.347.857	108.944.000
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	255.066.067	401.064.148
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	12	5.000.000	11.000.000
5.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	17	10.973.674	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		38.460.259.312	190.221.318.483
I.	I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	150.000.000.000
1.	Các khoản đầu tư	212		-	150.000.000.000
1.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	8	-	150.000.000.000
II.	Tài sản cố định	220		12.680.508.223	13.775.906.792
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.548.708.218	5.878.656.790
	- Nguyên giá	222		12.346.822.846	12.010.970.846
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(6.798.114.628)	(6.132.314.056)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	7.131.800.005	7.897.250.002
	- Nguyên giá	228		19.022.228.747	18.868.128.747
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(11.890.428.742)	(10.970.878.745)
III.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		240.000.000	335.852.000
IV.	Tài sản dài hạn khác	250		25.539.751.089	26.109.559.691
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	173.764.120	111.764.120
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	11	9.923.644.270	12.374.829.958
3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	15.442.342.699	13.622.965.613
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.391.469.436.298	1.642.554.766.309

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		65.955.471.694	70.492.905.938
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		22.478.701.082	27.463.744.681
1.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		58.688.100	58.688.100
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	1.063.256.634	4.553.821.095
3.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		418.669.481	265.803.750
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	2.019.674.148	5.354.714.730
5.	Phải trả người lao động	323		2.587.290.933	6.490.551.764
6.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		435.165.180	379.894.791
7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325		-	244.520.691
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		18.750.000	37.500.000
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		4.061.587.724	650.045.259
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		11.815.618.882	9.428.204.501
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		43.476.770.612	43.029.161.257
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		18.750.000	18.750.000
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	18	43.458.020.612	43.010.411.257
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.325.513.964.604	1.572.061.860.371
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	1.325.513.964.604	1.572.061.860.371
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1.a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		8.100.925.053	8.100.925.053
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		317.413.039.551	563.960.935.318
3.1	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		143.580.957.103	391.919.290.289
3.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		173.832.082.448	172.041.645.029
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)		440		1.391.469.436.298	1.642.554.766.309

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		840.269.071	840.269.071
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100.000.000	100.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	20	264.077.510.000	787.821.980.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	21	1.760.000	1.380.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	22	13.730.000	13.730.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	23	10.479.760.250.000	9.539.576.040.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		8.130.928.610.000	8.469.754.530.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		310.298.890.000	239.332.780.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		300.865.060.000	300.865.060.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.691.014.090.000	508.845.100.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		46.653.600.000	20.778.570.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	24	185.512.620.000	8.169.680.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		3.882.620.000	8.169.680.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		181.630.000.000	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	25	57.012.270.000	24.947.670.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		10.268.061.190.000	10.268.061.190.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026	26	290.952.617.556	211.536.521.912
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		170.180.876.139	158.374.246.985
5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		120.643.883.200	53.034.427.710
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		120.643.883.200	53.034.427.710
5.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		127.858.217	127.847.217
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	27	290.824.759.339	211.408.674.695
6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		290.355.136.015	210.926.810.576
6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		469.623.324	481.864.119
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		127.858.217	127.847.217



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Bùi Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		60.429.382.746	(32.627.117.244)
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	28	39.127.513.456	-
b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	29	19.024.483.190	(34.134.173.294)
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	30	2.277.386.100	1.507.056.050
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	30	10.232.054.789	50.285.860.351
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	30	15.596.297.150	14.978.323.138
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	31	13.155.180.270	35.331.874.413
1.5	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	31	1.964.741.843	1.856.138.372
1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	31	2.121.154.325	2.396.180.609
1.7	Thu nhập hoạt động khác	11	31	18.950.000	-
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		103.517.761.123	72.221.259.639
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	Lỗ từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		16.786.436.416	4.309.319.174
a.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	29	16.786.436.416	4.309.319.174
2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	26	32	752.415.976	999.423.654
2.3	Chi phí môi giới chứng khoán	27	32	12.948.584.235	12.415.238.930
2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	32	1.706.033.705	1.058.947.311
2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	32	2.051.196.686	2.183.980.036
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 31)	40		34.244.667.018	20.966.909.105
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		33		
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	420.000
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		341.177.366	301.627.690
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 + 42)	50		341.177.366	302.047.690
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		34		
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	19.980.000
4.2	Chi phí lãi vay	52		13.343.183.560	23.610.465.753
4.3	Chi phí đầu tư khác	55		71.277.969	55.652.430
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51 + 52 + 55)	60		13.414.461.529	23.686.098.183

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	35	18.001.617.570	19.889.507.598
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		38.198.192.372	7.980.792.443
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71	36	31.207.136.047	13.239.452.053
7.2 Chi phí khác	72		5.362.446	238.902
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		31.201.773.601	13.239.213.151
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		69.399.965.973	21.220.005.594
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		67.161.919.199	59.663.498.062
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2.238.046.774	(38.443.492.468)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		13.524.247.359	3.978.131.689
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	37	13.076.638.004	11.666.830.183
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	38	447.609.355	(7.688.698.494)
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		55.875.718.614	17.241.873.905
10.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	501	39	559	172



Lê Thị Thanh Bình
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Bùi Thị Hồng Hạnh
 Kế toán trưởng

Phg

Vũ Thị Phương
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	69.399.965.973	21.220.005.594
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	13.278.419.280	21.751.438.246
- Khấu hao TSCĐ	03	1.585.350.569	394.362.217
- Chi phí lãi vay	06	13.343.183.560	23.610.465.753
- Dự thu tiền lãi	08	(1.650.114.849)	(2.253.389.724)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	16.786.436.416	4.309.319.174
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	16.786.436.416	4.309.319.174
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(19.024.483.190)	34.134.173.294
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(19.024.483.190)	34.134.173.294
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	317.640.346.165	(6.160.623.501)
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	562.098.544.744	-
(-) Tăng (+) giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(200.000.000.000)	82.740.000.000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33	(966.755.011)	(205.055.050)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	(9.123.056.670)	(41.016.824.734)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(821.919.935)	(312.997.723)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu khác	39	140.153.317	4.185.506.200
(-) Tăng, (+) giảm các tài sản khác	40	(1.435.534.945)	(1.280.107.667)
(+) Tăng, (-) giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(244.520.691)	2.895.880.746
(+) Tăng, (-) giảm chi phí trả trước	42	2.597.183.769	(13.063.775.942)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(16.058.170.615)	(15.605.691.221)
(-) Lãi vay đã trả	44	(13.343.183.560)	(23.444.027.395)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	45	(2.624.003.261)	7.247.649.263
(+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	55.270.389	77.046.700
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(364.481.645)	(1.360.360.167)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động	48	(3.903.260.831)	(4.731.434.038)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	50	3.392.792.465	(14.750.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	(56.000.000)	52.502.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(1.702.711.355)	(2.324.184.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	398.080.684.644	75.254.312.807
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(1.260.661.200)	(5.377.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(1.260.661.200)	(5.377.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	2.917.000.000.000	520.000.000.000
1.1. Tiền vay khác	73.2	2.917.000.000.000	520.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(2.917.000.000.000)	(530.000.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(2.917.000.000.000)	(530.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(300.000.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80	<i>(300.000.000.000)</i>	<i>(10.000.000.000)</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	96.820.023.444	59.877.312.807
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	89.976.592.581	313.505.811.919
- Tiền	101.1	89.976.592.581	288.505.811.919
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	25.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	186.796.616.025	373.383.124.726
- Tiền	103.1	186.796.616.025	373.383.124.726



Lê Thị Thanh Bình
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Bùi Thị Hồng Hạnh
 Kế toán trưởng

Vũ Thị Phương
 Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	5.467.744.126.940	8.034.471.116.510
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(4.404.940.643.830)	(4.606.620.860.160)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	9.377.369.040.049	13.079.856.166.016
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(10.359.078.827.175)	(16.607.195.245.845)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.677.600.340)	(1.285.557.299)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	79.416.095.644	(100.774.380.778)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
1. Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	211.536.521.912	234.682.707.321
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	158.374.246.985	161.103.954.104
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	53.034.427.710	73.450.895.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	127.847.217	127.858.217
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)			
1. Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	290.952.617.556	133.908.326.543
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	170.180.876.139	90.467.085.876
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	120.643.883.200	43.310.817.450
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	127.858.217	130.423.217



Lê Thị Thanh Bình
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Bùi Thị Hồng Hạnh
 Kế toán trưởng

Vũ Thị Phương
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Tầng 4, 5, 6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B04a - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ		
			Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 01/01/2024	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 30/06/2024	
1	Vốn góp của chủ sở hữu	19	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	19	8.100.925.053	8.100.925.053	-	-	-	-	-	8.100.925.053	8.100.925.053
3	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	19	11.046.919.375	-	-	11.046.919.375	-	-	-	-	-
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	490.328.630.370	563.960.935.318	59.043.587.254	35.601.532.444	55.875.718.614	302.423.614.381	513.770.685.180	317.413.039.551	
	- Lợi nhuận đã thực hiện	19	302.514.044.903	391.919.290.289	59.043.587.254	4.846.738.470	54.085.281.195	302.423.614.381	356.710.893.687	143.580.957.103	
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	19	187.814.585.467	172.041.645.029	-	30.754.793.974	1.790.437.419	-	157.059.791.493	173.832.082.448	
	Tổng		1.509.476.474.798	1.572.061.860.371	59.043.587.254	46.648.451.819	55.875.718.614	302.423.614.381	1.521.871.610.233	1.325.513.964.604	

Chi tiết tăng, giảm trong kỳ của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 19.



Lê Thị Thanh Bình

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Bùi Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Phg

Vũ Thị Phương

Người lập biểu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là “Công ty”) là đơn vị được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 04/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 01 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, 5, 6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi gần nhất vào ngày 20 tháng 6 năm 2023.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 75 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 66 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, đơn vị trực thuộc Công ty gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu có thể so sánh được. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này chi tiết tại Thuyết minh số 45 - Thông tin so sánh phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu và các khoản ký quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và phải trả giao dịch chứng khoán.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Công ty đang thực hiện ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá trị hợp lý. Chi tiết xem chính sách kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)**

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/dăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty ghi nhận theo giá trị là giá trung bình các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) Công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Giá trị Danh mục tài sản nhận thế chấp = Tỷ lệ đánh giá * Giá trị tài sản nhận thế chấp tính theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý.

Tỷ lệ đánh giá phụ thuộc vào từng khoản cho vay trong mỗi thời kỳ, nhưng không vượt mức 70% theo quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC.

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chi tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm)
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng: Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng,... phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí khác: Chi phí khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí gia hạn phần mềm,..... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thực tế sử dụng.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư

Từ năm 2019 trở về trước Công ty trích lập Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư theo tỷ lệ 4% trên doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán. Từ năm 2021, Công ty không thực hiện trích lập Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư do Luật chứng khoán số 54/2019 ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2019 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 không quy định việc trích lập Quỹ bảo vệ nhà đầu tư.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).
- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**
Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.
- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu (Tiếp theo)

- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**
Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.
- **Thu nhập hoạt động khác:**
Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc: Có ảnh hưởng đáng kể, điều hành trực tiếp Công ty;
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Dịch vụ Vĩnh Lộc (Trước đây là Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Thịnh Phát): Cổ đông của Công ty;
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thành Kim: Cổ đông của Công ty;
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Phú: Cổ đông của Công ty;
- Tổng Công ty Thương mại Hà Nội: Bà Nguyễn Hồng Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN là Trưởng Ban Kiểm soát của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội;
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ thời trang Hà Nội: Bà Nguyễn Hồng Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN là Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ thời trang Hà Nội;
- Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi: Bà Nguyễn Hồng Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol: Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN sở hữu trên 10% cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol đến ngày 10 tháng 01 năm 2024;
- Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("VEAM"): Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty là thành viên Ban kiểm soát của VEAM.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	186.796.616.025	89.976.592.581
Cộng	186.796.616.025	89.976.592.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
<u>Kỳ này</u>		
a) Cửa công ty chứng khoán	60.374.666	5.781.148.058.200
- Cổ phiếu	2.374.666	104.091.558.200
- Trái phiếu	58.000.000	5.677.056.500.000
b) Cửa nhà đầu tư	514.241.569	10.921.705.050.410
- Cổ phiếu	514.241.569	10.921.705.050.410
Cộng	574.616.235	16.702.853.108.610
<u>Kỳ trước</u>		
a) Cửa công ty chứng khoán	8.274	82.740.000.000
- Trái phiếu	8.274	82.740.000.000
b) Cửa nhà đầu tư	724.234.510	21.166.530.647.667
- Cổ phiếu	723.810.665	16.286.394.071.210
- Trái phiếu	423.845	4.880.136.576.457
Cộng	724.242.784	21.249.270.647.667

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	307.289.945.242	524.580.048.302	869.388.489.986	1.084.440.546.272
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	29.990.891.531	63.185.224.960	72.257.309.539	108.302.870.330
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	255.918.236.523	440.008.743.342	278.926.363.259	457.927.595.942
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	8.817.188	14.080.000	8.817.188	14.080.000
Trái phiếu chính phủ	21.372.000.000	21.372.000.000	518.196.000.000	518.196.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (TIẾP THEO)

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Đơn vị: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm				Giá trị đánh giá lại		
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá lại		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá năm trước				
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	
1	FVTPL											
1	Cổ phiếu niêm yết	29.990.891.531	63.185.224.960	33.278.253.367	83.919.938	63.185.224.960	72.257.309.539	108.302.870.330	36.134.782.877	89.222.086	108.302.870.330	
	TGB	29.632.500.000	62.811.500.000	33.179.000.000	-	62.811.500.000	29.632.500.000	42.771.000.000	13.138.500.000	-	42.771.000.000	
	VNC	-	-	-	-	-	42.266.418.008	65.242.632.000	22.976.213.992	-	65.242.632.000	
	Các cổ phiếu niêm yết khác	358.391.531	373.724.960	99.253.367	83.919.938	373.724.960	358.391.531	289.238.330	20.068.885	89.222.086	289.238.330	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	255.918.236.523	440.008.743.342	206.771.842.108	22.681.335.289	440.008.743.342	278.926.363.259	457.927.595.942	184.890.829.408	5.889.596.725	457.927.595.942	
	HTM	143.764.880.000	130.905.980.000	-	12.858.900.000	130.905.980.000	143.764.880.000	149.441.340.000	5.676.460.000	-	149.441.340.000	
	SGP	42.000.289.996	215.600.000.000	173.599.710.004	-	215.600.000.000	42.000.289.996	120.400.000.000	78.399.710.004	-	120.400.000.000	
	TJSJ	39.237.073.264	34.571.000.000	-	4.666.073.264	34.571.000.000	62.245.200.000	133.320.000.000	71.074.800.000	-	133.320.000.000	
	ABI	20.000.000.000	53.172.102.500	33.172.102.500	-	53.172.102.500	20.000.000.000	49.691.746.700	29.691.746.700	-	49.691.746.700	
	VEC	10.867.152.000	5.752.800.000	-	5.114.352.000	5.752.800.000	10.867.152.000	5.019.600.000	-	5.847.552.000	5.019.600.000	
	Các cổ phiếu UPCOM khác	48.841.263	6.860.842	29.604	42.010.025	6.860.842	48.841.263	54.909.242	48.112.704	42.044.725	54.909.242	
3	Cổ phiếu chưa niêm yết chưa đăng ký giao dịch	8.817.188	14.080.000	10.109.485	4.846.673	14.080.000	8.817.188	14.080.000	10.109.485	4.846.673	14.080.000	
	Các cổ phiếu CNY khác	8.817.188	14.080.000	10.109.485	4.846.673	14.080.000	8.817.188	14.080.000	10.109.485	4.846.673	14.080.000	
4	Trái phiếu niêm yết	21.372.000.000	21.372.000.000	-	-	21.372.000.000	518.196.000.000	518.196.000.000	-	-	518.196.000.000	
	TD2035021	21.372.000.000	21.372.000.000	-	-	21.372.000.000	21.756.000.000	21.756.000.000	-	-	21.756.000.000	
	TD2338137	-	-	-	-	-	496.440.000.000	496.440.000.000	-	-	496.440.000.000	
	Tổng	307.289.945.242	524.580.048.302	240.060.204.960	22.770.101.900	524.580.048.302	869.388.489.986	1.084.440.546.272	221.035.721.770	5.983.665.484	1.084.440.546.272	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	350.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	350.000.000.000	-
b) Dài hạn	-	150.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	150.000.000.000
Cộng	350.000.000.000	150.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á với lãi suất 5,9%/năm.

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	275.487.740.353	-	274.520.985.342	-
Cho vay hoạt động Margin	272.626.911.649	-	270.586.412.821	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	2.860.828.704	-	3.934.572.521	-

10. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	12.003.402.515	1.230.230.996
Các khoản phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	1.650.114.849	1.108.998.119
Các khoản dự thu tiền lãi - HTM	10.353.287.666	121.232.877
b) Các khoản trả trước cho người bán	482.607.297	90.000.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Đường sắt Hà Nội	297.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuật toán đầu tư Algo	184.000.000	-
Các đối tượng khác	1.607.297	90.000.000
c) Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.438.388.999	616.469.064
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	950.641.474	69.208.333
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	29.496.250	60.000.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	423.251.275	426.260.731
Phải thu dịch vụ khác	35.000.000	61.000.000
d) Các khoản phải thu khác	184.894.259	717.654.873
Các đối tượng khác	184.894.259	717.654.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	255.066.067	401.064.148
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	255.066.067	401.064.148
b) Dài hạn	9.923.644.270	12.374.829.958
Chi phí cải tạo văn phòng (i)	8.895.325.907	11.456.941.339
Chi phí công cụ, dụng cụ	991.842.637	861.238.971
Chi phí trả trước dài hạn khác	36.475.726	56.649.648

Ghi chú:

- (i) Là các chi phí cải tạo liên quan đến văn phòng số 03 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

12. CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.000.000	11.000.000
Các khoản đặt cọc khác	5.000.000	11.000.000
b) Dài hạn	173.764.120	111.764.120
Đặt cọc thuê văn phòng	101.364.120	101.364.120
Các khoản đặt cọc khác	72.400.000	10.400.000

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	11.899.099.583	111.871.263	12.010.970.846
Mua sắm mới	335.852.000	-	335.852.000
Số dư cuối kỳ	<u>12.234.951.583</u>	<u>111.871.263</u>	<u>12.346.822.846</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	6.020.442.793	111.871.263	6.132.314.056
Khấu hao trong kỳ	665.800.572	-	665.800.572
Số dư cuối kỳ	<u>6.686.243.365</u>	<u>111.871.263</u>	<u>6.798.114.628</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	<u>5.878.656.790</u>	<u>-</u>	<u>5.878.656.790</u>
Số dư cuối kỳ	<u>5.548.708.218</u>	<u>-</u>	<u>5.548.708.218</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.495.775.611 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.495.775.611 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình không sử dụng chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 3.999.141.235 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 3.999.141.235 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	18.868.128.747	18.868.128.747
Mua sắm mới	154.100.000	154.100.000
Số dư cuối kỳ	19.022.228.747	19.022.228.747
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	10.970.878.745	10.970.878.745
Khấu hao trong kỳ	919.549.997	919.549.997
Số dư cuối kỳ	11.890.428.742	11.890.428.742
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	<u>7.897.250.002</u>	<u>7.897.250.002</u>
Số dư cuối kỳ	<u>7.131.800.005</u>	<u>7.131.800.005</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 222.465.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 222.465.000 VND).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình không sử dụng chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 9.530.663.747 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 9.530.663.747 VND).

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	375.736.776	375.736.776
Tiền nộp bổ sung	11.540.158.014	9.720.780.928
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3.526.447.909	3.526.447.909
Cộng	<u>15.442.342.699</u>	<u>13.622.965.613</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Sở Giao dịch CK Thành phố Hồ Chí Minh	495.693.646	297.706.738
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội	122.298.344	2.667.446.384
Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	291.085.627	277.322.958
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm tài chính	-	644.000.000
Các đối tượng khác	154.179.017	667.345.015
Cộng	<u>1.063.256.634</u>	<u>4.553.821.095</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Phải thu	10.973.674	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.973.674	-
b) Phải nộp	2.019.674.148	5.354.714.730
Thuế giá trị gia tăng	27.017.515	26.443.169
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.970.558.937
Thuế thu nhập cá nhân	1.992.549.983	2.357.712.624
Các loại thuế khác	106.650	-

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ		
Giá trị theo cơ sở tính thuế	307.289.945.242	869.388.489.986
Giá trị theo kế toán	524.580.048.302	1.084.440.546.272
Chênh lệch giá trị tính thuế và kế toán	217.290.103.060	215.052.056.286
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	43.458.020.612	43.010.411.257
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư đầu năm	43.010.411.257	46.953.646.367
Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả	447.609.355	(3.943.235.110)
Số dư cuối năm	43.458.020.612	43.010.411.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu năm trước	1.000.000.000.000	11.046.919.375	502.399.820.379	8.100.925.053	1.521.547.664.807	
Lợi nhuận trong năm	-	-	50.514.195.564	-	50.514.195.564	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.846.738.470)	-	(4.846.738.470)	
Hoàn trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	(11.046.919.375)	11.046.919.375	-	-	
Số dư tại ngày đầu năm nay	1.000.000.000.000	-	563.960.935.318	8.100.925.053	1.572.061.860.371	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	55.875.718.614	-	55.875.718.614	
Chia cổ tức (i)	-	-	(300.000.000.000)	-	(300.000.000.000)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	(2.423.614.381)	-	(2.423.614.381)	
Số dư tại ngày cuối kỳ này	1.000.000.000.000	-	317.413.039.551	8.100.925.053	1.325.513.964.604	

Ghi chú:

- (i) Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty. Cụ thể: Chi trả cổ tức theo tỷ lệ thực hiện 30%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 3.000 VND) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện lũy kế đến 30 tháng 6 năm 2023 tương ứng số tiền là 300.000.000.000 VND.
- (ii) Trong kỳ, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 06 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông với số tiền là 2.423.614.381 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Số đầu năm</u> Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông		
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	100.000.000	100.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	100.000.000	100.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	100.000.000	100.000.000

Chi tiết chủ sở hữu vốn của Công ty:

	<u>Vốn đã góp cuối kỳ</u>		<u>Vốn đã góp đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Dịch vụ Vinh Lộc (Trước đây là Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Thịnh Phát)	305.500.000.000	30,55%	305.500.000.000	30,55%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thành Kim	465.378.360.000	46,54%	465.378.360.000	46,54%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Phú	229.121.640.000	22,91%	229.121.640.000	22,91%
Tổng cộng	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>100%</u>

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	264.077.510.000	787.821.980.000
Cộng	<u>264.077.510.000</u>	<u>787.821.980.000</u>

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.760.000	1.380.000
Cộng	<u>1.760.000</u>	<u>1.380.000</u>

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	13.730.000	13.730.000
Cộng	<u>13.730.000</u>	<u>13.730.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.130.928.610.000	8.469.754.530.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	310.298.890.000	239.332.780.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	300.865.060.000	300.865.060.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.691.014.090.000	508.845.100.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	46.653.600.000	20.778.570.000
Cộng	10.479.760.250.000	9.539.576.040.000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.882.620.000	8.169.680.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	181.630.000.000	-
Cộng	185.512.620.000	8.169.680.000

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ phiếu	57.012.270.000	24.947.670.000
Cộng	57.012.270.000	24.947.670.000

26. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	170.180.876.139	158.374.246.985
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	120.643.883.200	53.034.427.710
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	120.643.883.200	53.034.427.710
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	127.858.217	127.847.217
Cộng	290.952.617.556	211.536.521.912

27. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	290.355.136.015	210.926.810.576
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	469.623.324	481.864.119
Cộng	290.824.759.339	211.408.674.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. LÃI BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	1.254.666	78.667.558.200	42.266.418.008	36.401.140.192	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.120.000	25.424.000.000	23.008.126.736	2.415.873.264	-
Trái phiếu	31.500.000	3.086.903.500.000	3.086.593.000.000	310.500.000	-
Tổng cộng	33.874.666	3.190.995.058.200	3.151.867.544.744	39.127.513.456	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Tầng 4, 5, 6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B09a - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ		Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm		Chênh lệch tăng đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu trong kỳ	Chênh lệch giảm đánh giá lại ghi nhận vào chi phí trong kỳ
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	K
I	FVTPL								
1	Cổ phiếu niêm yết	29.990.891.531	63.185.224.960	33.278.253.367	83.919.938	36.134.782.877	89.222.086	(2.856.529.510)	(5.302.148)
	TCB	29.632.500.000	62.811.500.000	33.179.000.000	-	13.138.500.000	-	20.040.500.000	-
	VNC	-	-	-	-	22.976.213.992	-	(22.976.213.992)	-
	Các cổ phiếu niêm yết khác	358.391.531	373.724.960	99.253.367	83.919.938	20.068.885	89.222.086	79.184.482	(5.302.148)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	255.918.236.523	440.008.743.342	206.771.842.108	22.681.335.289	184.890.829.408	5.889.596.725	21.881.012.700	16.791.738.564
	HTM	143.764.880.000	130.905.980.000	-	12.858.900.000	5.676.460.000	-	(5.676.460.000)	12.858.900.000
	SGP	42.000.289.996	215.600.000.000	173.599.710.004	-	78.399.710.004	-	95.200.000.000	-
	ABI	20.000.000.000	53.172.102.500	33.172.102.500	-	29.691.746.700	-	3.480.355.800	-
	TSI	39.237.073.264	34.571.000.000	-	4.666.073.264	71.074.800.000	-	(71.074.800.000)	4.666.073.264
	VEC	10.867.152.000	5.752.800.000	-	5.114.352.000	-	5.847.552.000	-	(733.200.000)
	Các cổ phiếu UPCOM khác	48.841.263	6.860.842	29.604	42.010.025	48.112.704	42.044.725	(48.083.100)	(34.700)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	8.817.188	14.080.000	10.109.485	4.846.673	10.109.485	4.846.673	-	-
	Các cổ phiếu CNY khác	8.817.188	14.080.000	10.109.485	4.846.673	10.109.485	4.846.673	-	-
4	Trái phiếu niêm yết	21.372.000.000	21.372.000.000	-	-	-	-	-	-
	TD2035021	21.372.000.000	21.372.000.000	-	-	-	-	-	-
Tổng		307.289.945.242	524.580.048.302	240.060.204.960	22.770.101.900	221.035.721.770	5.983.665.484	19.024.483.190	16.786.436.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	2.277.386.100	1.507.056.050
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	10.232.054.789	50.285.860.351
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	15.596.297.150	14.978.323.138
Cộng	<u>28.105.738.039</u>	<u>66.771.239.539</u>

31. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	13.155.180.270	35.331.874.413
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.964.741.843	1.856.138.372
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.121.154.325	2.396.180.609
Thu nhập hoạt động khác	18.950.000	-
Cộng	<u>17.260.026.438</u>	<u>39.584.193.394</u>

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	752.415.976	999.423.654
Chi phí môi giới chứng khoán	12.948.584.235	12.415.238.930
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.706.033.705	1.058.947.311
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.051.196.686	2.183.980.036
Cộng	<u>17.458.230.602</u>	<u>16.657.589.931</u>

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	341.177.366	301.627.690
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	420.000
Cộng	<u>341.177.366</u>	<u>302.047.690</u>

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.343.183.560	23.610.465.753
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã và chưa thực hiện	-	19.980.000
Trả lãi không kỳ hạn cho nhà đầu tư	71.277.969	55.652.430
Cộng	<u>13.414.461.529</u>	<u>23.686.098.183</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.517.772.476	12.058.303.516
Chi phí vật liệu quản lý	335.729.981	284.272.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.041.668	136.044.134
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	535.189.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.113.560.444	6.682.391.726
Chi phí khác bằng tiền	513.001	193.306.175
Cộng	18.001.617.570	19.889.507.598

36. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí cơ hội (i)	31.203.353.425	13.239.452.053
Thu nhập khác	3.782.622	-
Cộng	31.207.136.047	13.239.452.053

Ghi chú:

(i) Phí cơ hội là các khoản thu nhập phát sinh từ các biên bản thanh lý hợp đồng đặt mua trái phiếu giữa Công ty và các đơn vị nhận tìm kiếm chứng khoán theo yêu cầu của Công ty. Trong trường hợp hết thời hạn tìm kiếm chứng khoán theo quy định của hợp đồng và/hoặc thời gian gia hạn theo thỏa thuận bằng văn bản mà không tìm được chứng khoán theo đúng yêu cầu của Công ty, hợp đồng sẽ được chấm dứt và đơn vị nhận tìm kiếm chứng khoán sẽ chịu một khoản chi phí cơ hội 12%/năm tính trên số ngày đơn vị nhận tìm kiếm nắm giữ số tiền đặt cọc thực tế; trong trường hợp hợp đồng không thành công Công ty sẽ tiếp tục tìm kiếm các đối tác hoặc ký các hợp đồng đặt mua trái phiếu khác với một trong các đối tác này để thực hiện hoạt động đầu tư thường xuyên về trái phiếu.

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	69.399.965.973	21.220.005.594
Lợi nhuận đã thực hiện	67.161.919.199	59.663.498.062
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.238.046.774	(38.443.492.468)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.778.729.179)	(1.329.347.149)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(2.021.386.100)</i>	<i>(1.507.056.050)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>242.656.921</i>	<i>177.708.901</i>
Thu nhập chịu thuế	65.383.190.020	58.334.150.913
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.076.638.004	11.666.830.183
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	13.076.638.004	11.666.830.183

Trong kỳ, ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ trên, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại	447.609.355	(7.688.698.494)
Cộng	447.609.355	(7.688.698.494)

Công ty xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trên cơ sở giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ có sự khác biệt theo giá trị tính thuế và giá trị ghi sổ kế toán. Chi tiết xem Thuyết minh số 18.

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55.875.718.614	17.241.873.905
- Trong đó Lợi nhuận kế toán đã thực hiện	54.085.281.195	47.996.667.879
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	559	172
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	541	480

Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông số tiền là 2.423.614.381 VND, tuy nhiên, Công ty không tách được quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 nên không trình bày lại chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Chi tiêu này sẽ được trình bày lại vào báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ (i)	2.915.532.240	2.677.300.698

Ghi chú:

(i) Chi phí thuê hoạt động là các chi phí thuê văn phòng của Công ty, bao gồm:

- Hợp đồng thuê văn phòng số 200B/2020/HĐ-CKASEAN ngày 09 tháng 11 năm 2020 và Phụ lục số 01 với Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tại thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2020 đến ngày 08 tháng 12 năm 2025. Địa điểm thuê: Số 77 - 79 Phố Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hợp đồng thuê văn phòng số 105/2022/HĐ-ASEAN ngày 04 tháng 4 năm 2022 và Phụ lục số 01 ký kết với Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không. Hợp đồng có thời hạn thuê 03 năm kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2022 đến ngày 03 tháng 5 năm 2025. Địa điểm thuê: Số 3 Đặng Thái Thân, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm tới	5.152.863.480	6.059.918.080
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	168.940.200	2.282.631.240
Cộng	<u>5.321.803.680</u>	<u>8.342.549.320</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

41. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ này:

Chỉ tiêu	Hoạt động môi giới		Hoạt động đầu tư		Hoạt động cho vay		Hoạt động tư vấn		Hoạt động lưu ký		Hoạt động khác		Tổng cộng
	chứng khoán	VND	chứng khoán	VND	chứng khoán	VND	chứng khoán	VND	chứng khoán	VND	chứng khoán	VND	
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	13.155.180.270		70.661.437.535		15.596.297.150		2.121.154.325		1.964.741.843		31.567.263.413		135.066.074.536
Chi phí bộ phận trực tiếp	12.948.584.235		17.538.852.392		-		2.051.196.686		1.706.033.705		13.419.823.975		47.664.490.993
Chi phí không phân bổ	-		-		-		-		-		-		31.525.864.929
Kết quả hoạt động kinh doanh	206.596.035		53.122.585.143		15.596.297.150		69.957.639		258.708.138		18.147.439.438		55.875.718.614
Tài sản bộ phận trực tiếp	72.540.971		886.583.450.817		275.487.740.353		950.641.474		423.251.275		41.155.195.383		1.204.672.820.273
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		-		-		186.796.616.025
Tổng Tài sản	72.540.971		886.583.450.817		275.487.740.353		950.641.474		423.251.275		41.155.195.383		1.391.469.436.298
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	538.772.662		43.516.708.712		-		418.433.076		291.085.627		-		44.765.000.077
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		-		-		21.190.471.617
Tổng Nợ phải trả	538.772.662		43.516.708.712		-		418.433.076		291.085.627		-		65.955.471.694

Kỳ trước:

Chỉ tiêu	Hoạt động môi giới		Hoạt động đầu tư		Hoạt động cho vay		Hoạt động tư vấn		Hoạt động lưu ký		Hoạt động khác		Tổng cộng
	chứng khoán	VND	chứng khoán	VND	chứng khoán	VND	chứng khoán	VND	chứng khoán	VND	chứng khoán	VND	
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	35.331.874.413		17.658.743.107		14.978.323.138		2.396.180.609		1.856.138.372		13.541.499.743		85.762.759.382
Chi phí bộ phận trực tiếp	12.415.238.930		5.308.742.828		-		2.183.980.036		1.058.947.311		23.686.337.085		44.653.246.190
Chi phí không phân bổ	-		-		-		-		-		-		23.867.639.287
Kết quả hoạt động kinh doanh	22.916.635.483		12.350.000.279		14.978.323.138		212.200.573		797.191.061		(10.144.837.342)		17.241.873.905
Tài sản bộ phận trực tiếp	269.213.598		607.169.312.836		260.852.898.561		1.485.081.094		380.382.583		843.571.926.420		1.713.728.815.092
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		-		-		373.383.124.726
Tổng Tài sản	269.213.598		607.169.312.836		260.852.898.561		1.485.081.094		380.382.583		843.571.926.420		2.087.111.939.818
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.064.612.741		39.323.635.973		-		239.800.000		188.296.740		-		40.816.345.454
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		-		-		524.423.984.131
Tổng Nợ phải trả	1.064.612.741		39.323.635.973		-		239.800.000		188.296.740		-		565.240.329.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

41. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kỳ này:

Chỉ tiêu	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng
	VND	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh	56.697.756.261	(822.037.647)	55.875.718.614
Tài sản bộ phận	1.378.702.863.759	12.766.572.539	1.391.469.436.298
Nợ phải trả bộ phận	65.645.887.985	309.583.709	65.955.471.694

Kỳ trước:

Chỉ tiêu	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng
	VND	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh	19.152.251.341	(1.910.377.436)	17.241.873.905
Tài sản bộ phận	2.113.721.136.759	(26.609.196.941)	2.087.111.939.818
Nợ phải trả bộ phận	564.840.270.283	400.059.302	565.240.329.585

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có một số giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	125.330.185	215.578.845
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	90.684.730	119.763.118
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	34.645.455	57.272.727
Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi	-	38.543.000
Mua hàng hóa dịch vụ	246.476.413	227.457.618
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	226.396.413	227.457.618
- Công ty Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh		
Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi	20.080.000	-
Thu tiền từ cung cấp dịch vụ	196.451.097	149.107.648
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	136.331.097	11.637.648
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	60.120.000	95.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi	-	42.470.000
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	246.476.413	227.457.618
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	226.396.413	227.457.618
- Công ty Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh		
Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi	20.080.000	-

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	2.581.190.687	5.663.452.818
Cộng	2.581.190.687	5.663.452.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	186.796.616.025	89.976.592.581
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	1.325.513.964.604	1.572.061.860.371
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	186.796.616.025	89.976.592.581
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	524.580.048.302	1.084.440.546.272
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	350.000.000.000	150.000.000.000
Các khoản cho vay	275.487.740.353	274.520.985.342
Phải thu, phải thu khác	14.109.293.070	2.654.354.933
Cộng	1.350.973.697.750	1.601.592.479.128
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán, các khoản phải trả khác	5.124.844.358	5.203.866.354
Chi phí phải trả	-	244.520.691
Phải trả giao dịch chứng khoán	58.688.100	58.688.100
Cộng	5.183.532.458	5.507.075.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính do đó Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ...

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	186.796.616.025	-	186.796.616.025
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	524.580.048.302	-	524.580.048.302
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	350.000.000.000	-	350.000.000.000
Các khoản cho vay	275.487.740.353	-	275.487.740.353
Phải thu, phải thu khác	14.109.293.070	-	14.109.293.070
	1.350.973.697.750	-	1.350.973.697.750
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	-	-	-
Các khoản phải trả	5.124.844.358	-	5.124.844.358
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	58.688.100	-	58.688.100
	5.183.532.458	-	5.183.532.458
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.345.790.165.292	-	1.345.790.165.292

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.976.592.581	-	89.976.592.581
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	1.084.440.546.272	-	1.084.440.546.272
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Các khoản cho vay	274.520.985.342	-	274.520.985.342
Phải thu, phải thu khác	2.654.354.933	-	2.654.354.933
	1.451.592.479.128	150.000.000.000	1.601.592.479.128
Số đầu năm			
Các khoản vay	-	-	-
Các khoản phải trả	5.203.866.354	-	5.203.866.354
Chi phí phải trả	244.520.691	-	244.520.691
Phải trả giao dịch chứng khoán	58.688.100	-	58.688.100
	5.507.075.145	-	5.507.075.145
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.446.085.403.983	150.000.000.000	1.596.085.403.983

44. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 113.290.800 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng (giảm) phải trả cho người bán.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 644.000.000 VND, là số tiền mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm trước chưa thanh toán mà được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng (giảm) phải trả cho người bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

45. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo tại	Trình bày lại	Số sau trình bày tại	Ghi chú
	ngày 31/12/2023		ngày 01/01/2024	
	VND	VND	VND	
Báo cáo tình hình tài chính				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.772.633.181	(2.417.918.451)	5.354.714.730	(i)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	561.543.016.867	2.417.918.451	563.960.935.318	(i)
Lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	3.759.365.205.260	4.275.105.911.250	8.034.471.116.510	(ii)
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(331.514.948.910)	(4.275.105.911.250)	(4.606.620.860.160)	(ii)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(3.527.339.079.829)	16.607.195.245.845	13.079.856.166.016	(ii)
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	-	(16.607.195.245.845)	(16.607.195.245.845)	(ii)

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện điều chỉnh quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 đối với phần chi phí lãi vay bị loại trừ.
- (ii) Công ty trình bày lại các chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng theo đúng bản chất của dòng tiền.



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Bùi Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Phương
Người lập biểu

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ASEAN SECURITIES

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----&-----

-----&&-----

Số: 286/2024/CV-ASEANSC

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ)

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (Asean Securities) xin giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 và dữ liệu so sánh với cùng kỳ năm trước theo bảng đính kèm dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	Chênh lệch	Biến động so với 6T đầu năm 2023
1	Doanh thu	135.066.074.536	85.762.759.382	49.303.315.154	57,49%
2	Chi phí	65.666.108.563	64.542.753.788	1.123.354.775	1,74%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	55.875.718.614	17.241.873.905	38.633.844.709	224,07%

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2024 là 55,88 tỷ đồng và biến động tăng 38,633 tỷ đồng (224,07%) so với cùng kỳ năm trước. Có sự biến động như vậy là do Tổng doanh thu tăng mạnh, mức tăng 57,49% (49,3 tỷ đồng), trong khi tổng chi phí chỉ tăng không đáng kể, mức tăng 1,74% (1,1 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó:

- Doanh thu tăng chủ yếu do: Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL, Lãi bán từ các tài sản tài chính FVTPL.
- Chi phí tăng chủ yếu do: Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL trong 6 tháng đầu năm 2024 biến động tăng so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Asean Securities, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu KTTC; VT



LÊ THỊ THANH BÌNH